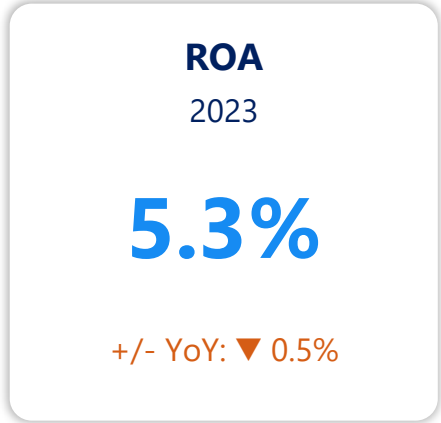
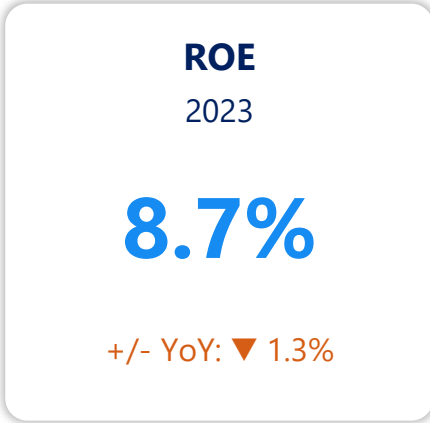
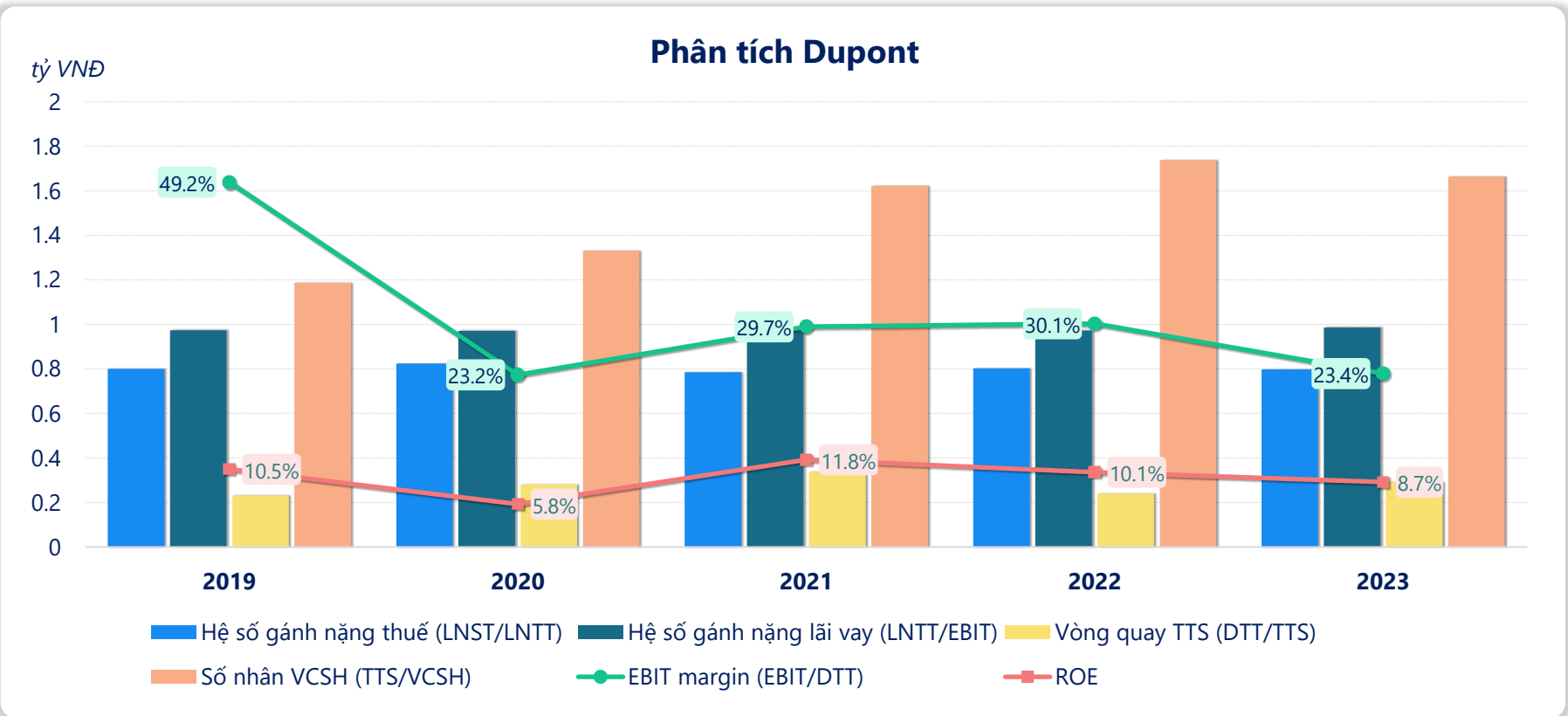
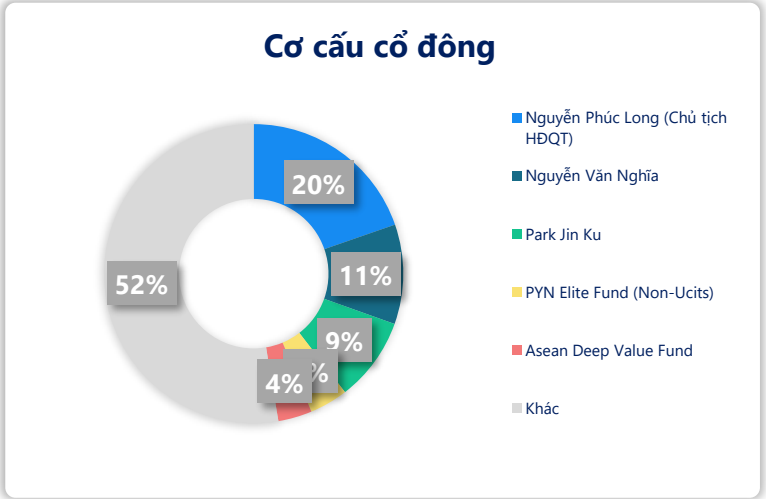
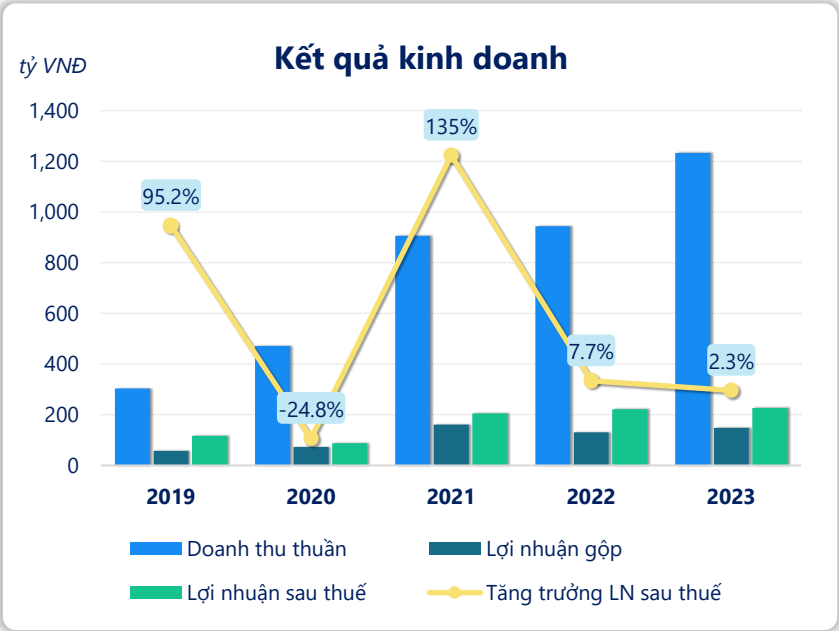


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,892 - 13,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,420
Số lượng CPLH (CP)		193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,340,124
Sở hữu nước ngoài		9.7%
Beta		1.10
EPS		1,440
P/E		8.7

	YTD	1T	3T	6T
TIG	64.1%	19.0%	31.3%	24.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

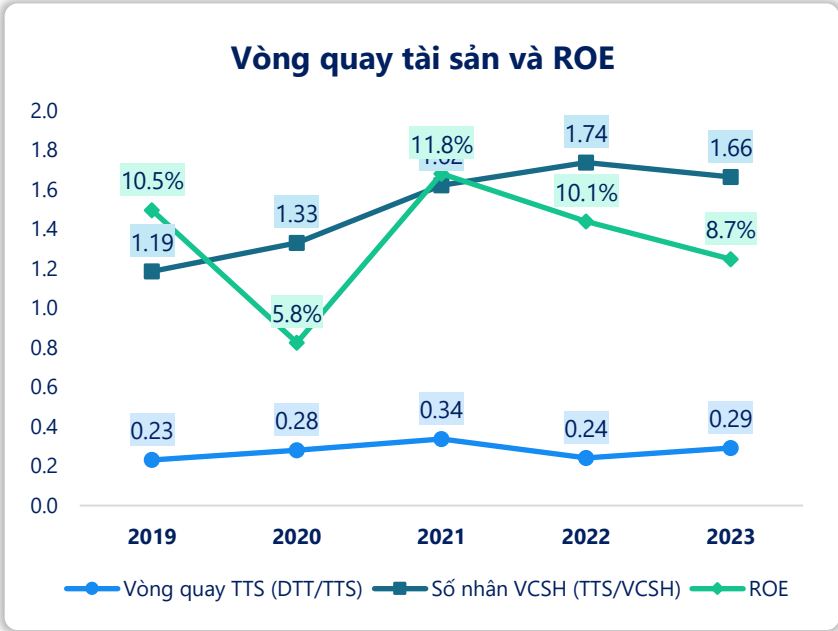




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **23.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

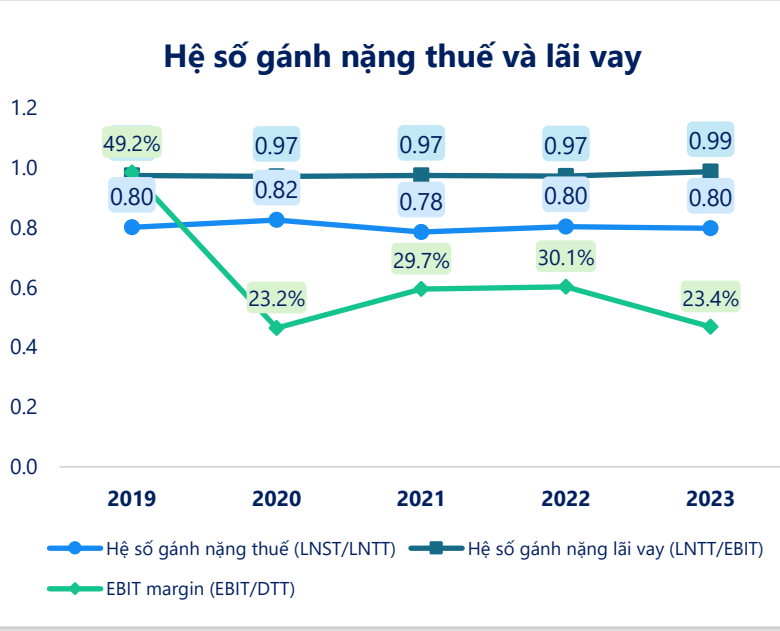
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **TIG** ghi nhận doanh thu thuần **1,233** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **226.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.6%** và **tăng 2.32%** so với năm trước.

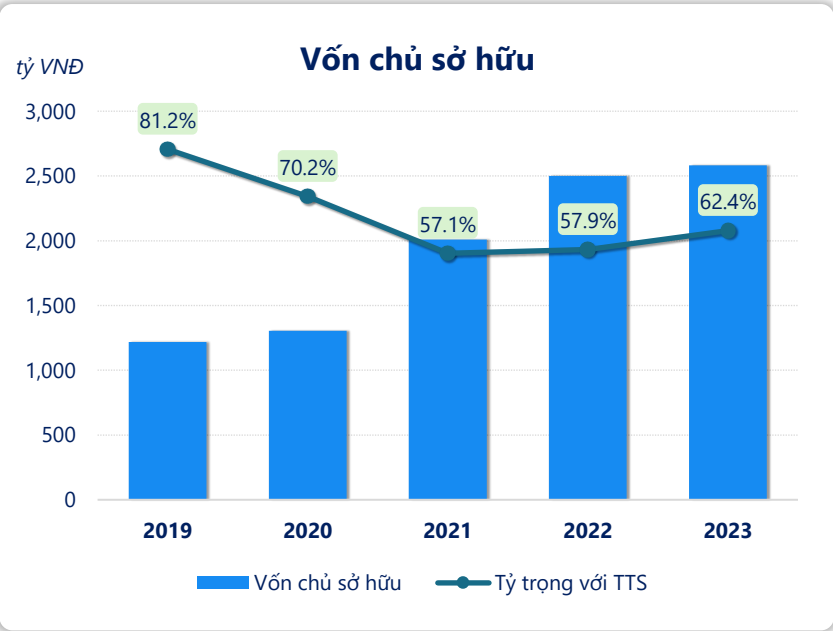
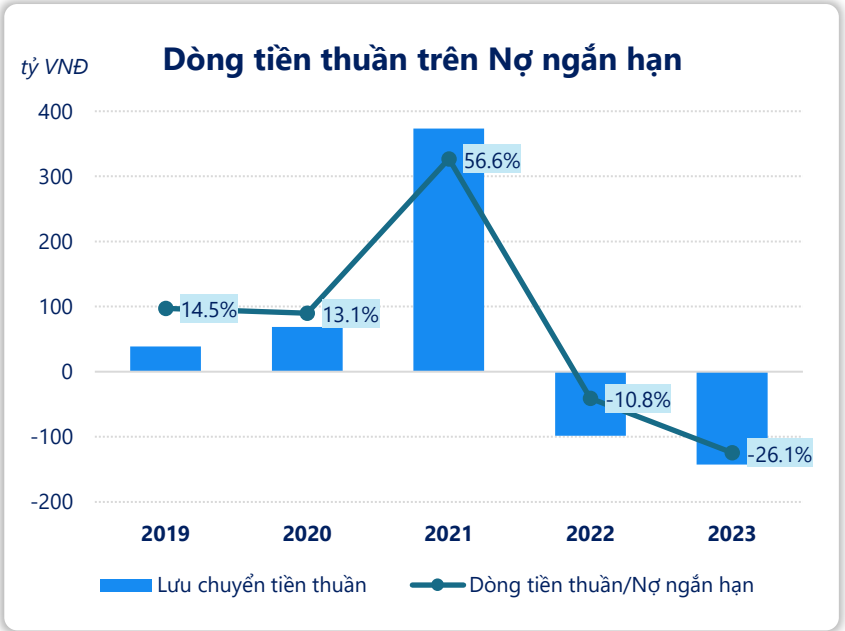
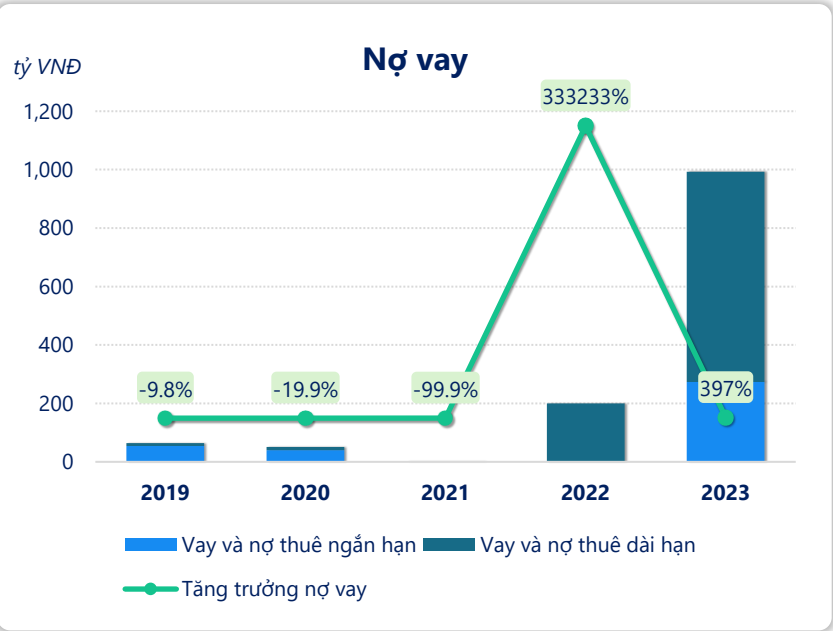
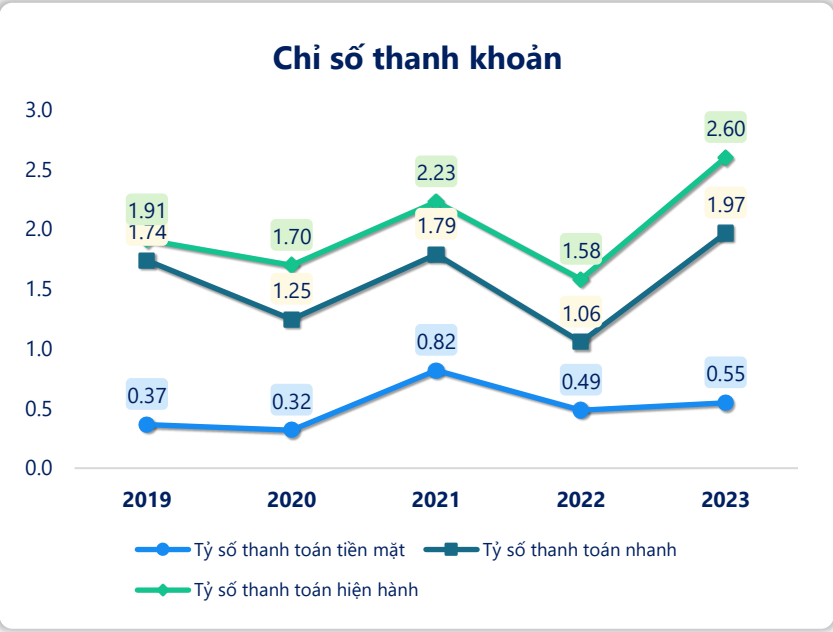
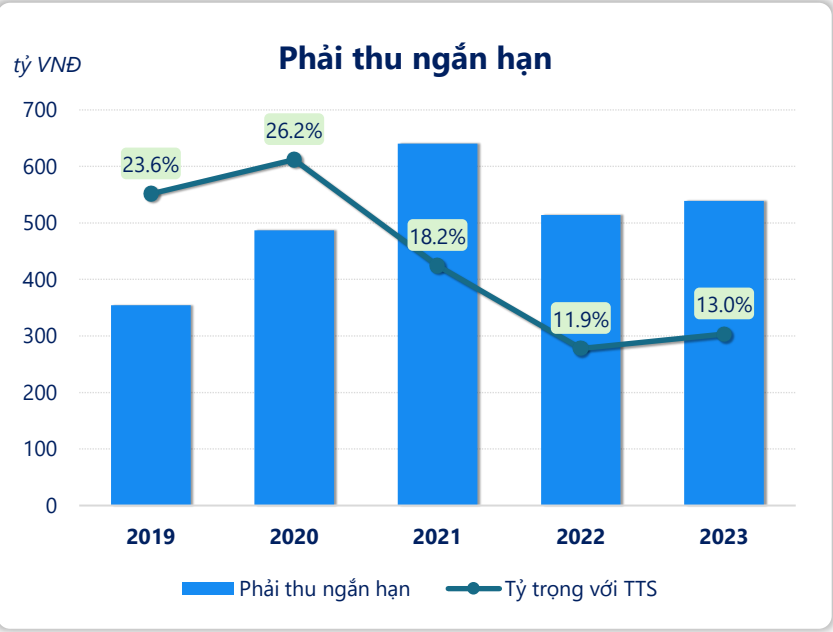
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.29**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,175	4,316	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,446	1,439	0.5%
Tiền và tương đương tiền	346	442	-21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	0	
Phải thu ngắn hạn	538	514	4.6%
Hàng tồn kho	377	478	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	5.16	213%
Tài sản dài hạn	2,729	2,877	-5.1%
Phải thu dài hạn	1,621	1,725	-6.1%
Tài sản cố định	163	73.8	121%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.8	128	-30.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	847	938	-9.7%
Tài sản dài hạn khác	10.3	11.6	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,595	1,815	-12.1%
Nợ ngắn hạn	699	910	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.7	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	68.3	112	-38.7%
Nợ dài hạn	896	905	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	539	200	170%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,580	2,500	3.2%
Vốn chủ sở hữu	2,580	2,500	3.2%
Vốn điều lệ	1,936	1,760	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	304	471	906	944	1,233
Giá vốn hàng bán	246	399	745	813	1,085
Lợi nhuận gộp	57.3	72.8	161	131	148
Doanh thu HĐTC	102	60.0	179	195	178
Chi phí TC	3.97	3.28	7.01	7.98	3.94
Chi phí lãi vay	3.97	3.25	7.01	7.98	3.98
LN trong công ty LKLD	4.17	4.95	-19.3	0.74	2.71
Chi phí bán hàng	0.28	13.7	30.5	24.6	11.4
Chi phí QLDN	12.6	12.2	20.2	17.8	25.5
LN thuần từ HĐKD	146	109	264	277	288
Lợi nhuận khác	-1.05	-2.35	-1.85	-0.82	-3.68
LN trước thuế	145	106	262	276	284
Lợi nhuận sau thuế	116	87.5	206	221	226
LNST của CĐ cty mẹ	116	72.8	195	227	222

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.7	133	754	-367	-489
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.14	-51.8	-794	408	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	97.7	-12.7	414	-140	386
Tiền đầu kỳ	59.1	98.0	167	540	442
Lưu chuyển tiền thuần	38.9	68.9	373	-98.5	-143
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.0	167	540	442	299